



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax consulting
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

2025
CỔ
KIỂM
V.
NH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Chủ tịch
Ông Mai Văn Minh	Ủy viên
Bà Trịnh Thị Lan Phương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Văn Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Chung	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2021)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Mai Văn Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Số: 064/VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (dưới đây gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.988.172.229	120.149.511.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.654.091.279	9.312.574.534
1. Tiền	111		3.654.091.279	6.312.574.534
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	10.777.753.967	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.777.753.967	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.758.295.791	12.036.058.750
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.610.640.188	10.666.866.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.320.337.188	1.432.855.135
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.183.350.276	292.368.695
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(356.031.861)	(356.031.861)
IV. Hàng tồn kho	140	10	101.377.986.616	96.714.071.697
1. Hàng tồn kho	141		101.377.986.616	96.714.071.697
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.420.044.576	2.086.806.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	260.234.918	220.849.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.580.382.098	1.865.957.350
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	579.427.560	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.508.824.835	75.726.023.623
I. Tài sản cố định	220		49.390.586.172	54.083.624.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	49.390.586.172	54.083.624.916
- Nguyên giá	222		105.389.714.044	102.515.458.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.999.127.872)	(48.431.834.081)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		120.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.000.000)	(120.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	709.798.226
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	709.798.226
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.039.000.000	20.039.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.039.000.000	20.039.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.079.238.663	893.600.481
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.079.238.663	893.600.481
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		214.496.997.064	195.875.534.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		49.756.308.238	33.491.299.498
I. Nợ ngắn hạn			49.656.308.238	33.191.299.498
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	15.609.491.679	13.413.662.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.833.066.988	3.684.442.697
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	543.934.647	768.534.544
4. Phải trả người lao động	314		4.200.365.438	4.069.046.989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.020.503.249	261.428.096
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		87.096.911	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	21.706.342.793	7.784.538.281
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.655.506.533	3.209.646.020
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	300.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	100.000.000	300.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164.740.688.826	162.384.235.496
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	164.740.688.826	162.384.235.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.922.000.000	94.922.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.922.000.000	94.922.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.119.092.734	8.994.044.404
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.699.596.092	58.468.191.092
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		47.323.857.506	46.667.236.917
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.375.738.586	11.800.954.175
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		214.496.997.064	195.875.534.994


Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2022


Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		264.393.246.319	267.731.425.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.568.728.366	1.206.514.597
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	261.824.517.953	266.524.911.288
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	226.743.886.892	231.477.260.015
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.080.631.061	35.047.651.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.224.252.106	667.987.452
7. Chi phí tài chính	22	25	3.296.461.499	2.882.827.263
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		238.974.610	576.448.683
8. Chi phí bán hàng	25	26	4.964.924.493	5.184.628.173
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	13.814.864.092	14.340.514.655
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15.228.633.083	13.307.668.634
11. Thu nhập khác	31		91.099.010	1.500.810.315
12. Chi phí khác	32		58.860	57.286.230
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		91.040.150	1.443.524.085
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.319.673.233	14.751.192.719
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.943.934.647	2.950.238.544
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		12.375.738.586	11.800.954.175
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.304	1.193



Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2022



Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng





Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	277.647.757.591	292.057.237.874
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(239.743.979.030)	(223.594.772.425)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.307.944.804)	(19.202.431.202)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(222.346.808)	(609.545.832)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.150.238.544)	(3.121.625.660)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.669.145.665	993.917.149
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.414.436.334)	(12.556.268.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.477.957.736	33.966.511.224
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.010.743.175)	(2.269.755.463)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	550.000	313.630.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.777.753.967)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	430.319.164	603.395.374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.357.627.978)	(1.352.730.089)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	77.465.673.579	54.195.908.400
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(63.743.869.067)	(74.512.463.630)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.492.200.000)	(9.492.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.229.604.512	(29.808.755.230)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.650.065.730)	2.805.025.905
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.312.574.534	6.507.185.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.417.525)	363.400
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.654.091.279	9.312.574.534


Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2021


Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng




Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13 tháng 01 năm 2004; Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 4 năm 2018. Công ty có trụ sở tại số 734 Nguyễn Văn Linh, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 94.922.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 173 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 193 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và buôn bán các loại quạt dân dụng, quạt công nghiệp và lồng quạt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Thông tin trên báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ theo giấy đăng ký kinh doanh
1	Công ty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ Phong Lan	Số 20 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng và các loại máy móc, công cụ được không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được phân loại lại với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 32
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	921.430.280	1.115.834.451
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.732.660.999	5.196.740.083
Các khoản tương đương tiền (i)	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	6.654.091.279	9.312.574.534

Ghi chú:

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
-Trái phiếu (i)	10.777.753.967	-		-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Khoản trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ 6 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam, lãi suất trái phiếu là 7,7%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan (i)	20.039.000.000	-	(*)	20.039.000.000	-	(*)

Ghi chú:

- (*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

- i. Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan thành lập ngày 18 tháng 12 năm 2018, trụ sở số 20 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, vốn điều lệ 40.895.700.000 VND. Công ty góp 20.039.000.000 VND tương ứng với 49% vốn điều lệ bằng Quyền sử dụng đất 572,4 m² và tài sản trên đất tại 20 Đinh Tiên Hoàng. Tỷ lệ biểu quyết tương ứng với tỷ lệ vốn góp. Tỷ lệ phân chia rủi ro và lợi nhuận là 50:50.

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phong Lan thành lập để đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án Tòa nhà thương mại Phong Lan tại địa chỉ 20 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Trong năm 2021, Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại SX Xây dựng Phú Đức Phát	1.585.764.348	1.942.398.196
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Việt Khoa	1.000.012.605	1.357.075.782
Công ty Cổ phần Điện Cơ Thống Nhất	2.826.536.922	3.796.771.000
Công ty TNHH Hà Nội Ching Hai	4.207.007.350	764.363.288
Các đối tượng khác	3.991.318.963	2.806.258.515
Cộng	13.610.640.188	10.666.866.781

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Khuôn mẫu Hải Phòng	320.000.000	-
ANK Company	7.140.888.820	317.225.135
Các đối tượng khác	859.448.368	1.115.630.000
Cộng	8.320.337.188	1.432.855.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.183.350.276	-	292.368.695	-
- Tạm ứng	142.283.557	-	146.911.000	-
- Phải thu khác	1.041.066.719	-	145.457.695	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	600.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu	320.272.604	-	-	-
- Phải thu khác	120.794.115	-	145.457.695	-

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dây - Cáp & Vật liệu điện KEVIN	219.062.690	-	219.062.690	-
Công ty Cổ phần Điện cơ 1991	119.012.498	-	119.012.498	-
DNTN Điện cơ Tây Đô	9.282.625	-	9.282.625	-
Công ty Cổ phần Việt Hàn	6.330.516	-	6.330.516	-
Công ty TNHH Sản xuất và TM Quạt điện Việt Nam	4.687.061	2.343.529	4.687.061	2.343.529
Cộng	358.375.390	2.343.529	358.375.390	2.343.529

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.631.787.925	-	37.256.750.171	-
Công cụ dụng cụ	281.940.137	-	307.129.903	-
Chi phí SXKD dở dang	9.332.813.989	-	15.638.602.775	-
Thành phẩm	52.027.634.267	-	35.017.873.377	-
Hàng hóa	4.103.810.298	-	8.493.715.471	-
Cộng	101.377.986.616	-	96.714.071.697	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	260.234.918	220.849.040
Thuê cửa hàng	110.000.000	110.000.000
Các khoản chi phí khác	150.234.918	110.849.040
Dài hạn	1.079.238.663	893.600.481
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	509.579.371	893.600.481
Các khoản chi phí khác	569.659.292	-
Cộng	1.339.473.581	1.114.449.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu năm	67.443.217.249	28.277.331.376	6.653.003.952	141.906.419	102.515.458.997
Mua sắm mới	-	2.918.117.571	-	-	2.918.117.571
Thanh lý, nhượng bán	-	43.862.524	-	-	43.862.524
Tại ngày cuối năm	67.443.217.249	31.151.586.423	6.653.003.952	141.906.419	105.389.714.044
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu năm	25.409.462.794	18.760.322.498	4.167.608.189	94.440.600	48.431.834.081
Khấu hao trong năm	3.648.094.434	3.428.778.272	519.434.609	14.849.000	7.611.156.315
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	43.862.524	-	-	43.862.524
Tại ngày cuối năm	29.057.557.228	22.145.238.246	4.687.042.798	109.289.600	55.999.127.872
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	42.033.754.456	9.517.008.878	2.485.395.763	47.465.819	54.083.624.916
Tại ngày cuối năm	38.385.660.022	9.006.348.177	1.965.961.154	32.616.819	49.390.586.172

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 46.421.628.042 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 49.788.634.338 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 10.325.238.614 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.416.836.643 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu năm	120.000.000	120.000.000
Tại ngày cuối năm	120.000.000	120.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày đầu năm	120.000.000	120.000.000
Tại ngày cuối năm	120.000.000	120.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 120.000.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 120.000.000 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tân Thành	1.966.136.799	1.966.136.799	2.646.438.410	2.646.438.410
Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam	1.736.100.080	1.736.100.080	2.195.063.720	2.195.063.720
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và XNK Lụa Tuyết	1.988.255.159	1.988.255.159	907.700.552	907.700.552
Công ty Cổ phần Thương mại Ngũ Phúc	1.956.585.641	1.956.585.641	865.401.415	865.401.415
Phải trả các đối tượng khác	7.962.414.000	7.962.414.000	6.799.058.774	6.799.058.774
Cộng	15.609.491.679	15.609.491.679	13.413.662.871	13.413.662.871

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cửa hàng Hưng Chanh	2.029.654.748	1.173.649.249
Đối tượng khác	803.412.240	2.510.793.448
Cộng	2.833.066.988	3.684.442.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	768.534.544	7.892.809.557	8.117.409.454	543.934.647
Thuế giá trị gia tăng	18.296.000	3.944.243.994	3.962.539.994	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	498.643.553	498.643.553	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	750.238.544	2.943.934.647	3.150.238.544	543.934.647
Thuế thu nhập cá nhân	-	500.987.363	500.987.363	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phải thu	-	1.046.028.779	1.625.456.339	579.427.560
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.046.028.779	1.490.348.879	444.320.100
Thuế giá trị gia tăng	-	-	7.734.445	7.734.445
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	127.373.015	127.373.015

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi tiền vay	29.286.175	12.658.373
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	991.217.074	248.769.723
Cộng	1.020.503.249	261.428.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	21.706.342.793	21.706.342.793	63.743.869.067	77.665.673.579	7.784.538.281	7.784.538.281
Vay ngắn hạn	21.506.342.793	21.506.342.793	62.836.071.967	77.465.673.579	6.876.741.181	6.876.741.181
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (i)	21.506.342.793	21.506.342.793	62.836.071.967	77.465.673.579	6.876.741.181	6.876.741.181
Vay dài hạn đến hạn trả	200.000.000	200.000.000	907.797.100	200.000.000	907.797.100	907.797.100
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (ii)	200.000.000	200.000.000	907.797.100	200.000.000	907.797.100	907.797.100
b) Vay dài hạn	100.000.000	100.000.000	200.000.000	-	300.000.000	300.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (ii)	100.000.000	100.000.000	200.000.000	-	300.000.000	300.000.000

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, mục đích sử dụng khoản vay: bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, mục đích vay: thanh toán chi phí dự án “Đầu tư máy móc thiết bị Quý II năm 2020”, lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ của Công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản.

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	200.000.000	907.797.100
Trong năm thứ hai	100.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	1.207.797.100
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	<i>200.000.000</i>	<i>907.797.100</i>
Số phải trả sau 12 tháng	100.000.000	300.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	94.922.000.000	7.848.164.140	57.851.547.287	160.621.711.427
Lãi trong năm	-	-	11.800.954.175	11.800.954.175
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.208.650.264	(1.208.650.264)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.492.200.000)	(9.492.200.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(483.460.106)	(483.460.106)
Giảm khác	-	(62.770.000)	-	(62.770.000)
Số dư đầu năm nay	94.922.000.000	8.994.044.404	58.468.191.092	162.384.235.496
Lãi trong năm	-	-	12.375.738.586	12.375.738.586
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	1.180.095.418	(1.180.095.418)	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(9.492.200.000)	(9.492.200.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(472.038.168)	(472.038.168)
Giảm khác (ii)	-	(55.047.088)	-	(55.047.088)
Số dư cuối năm nay	94.922.000.000	10.119.092.734	59.699.596.092	164.740.688.826

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận của năm 2020 bao gồm việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/2021/DHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021, trong đó:

- Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi: 472.038.168 VND
- Quỹ Đầu tư và Phát triển: 1.180.095.418 VND
- Chi trả cổ tức năm 2020: 9.492.200.000 VND

Trong năm, Công ty đã trả cổ tức cho các cổ đông là: 9.492.200.000 VND.

- (ii) Giảm khác trong năm là khoản chi thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.492.200	9.492.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	9.492.200	9.492.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	4.051,60	23.265,66

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng		
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán hàng	264.393.246.319	267.731.425.885
Cộng	264.393.246.319	267.731.425.885
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	2.568.728.366	1.206.514.597
Cộng	261.824.517.953	266.524.911.288

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	226.743.886.892	231.477.260.015
Cộng	226.743.886.892	231.477.260.015

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.204.885.644	105.689.525.522
Chi phí nhân công	24.003.483.463	24.241.795.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.611.156.315	7.698.576.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.755.568.442	5.671.716.265
Chi phí khác bằng tiền	277.847.466	2.925.801.085
Cộng	132.852.941.330	146.227.414.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	750.591.768	456.026.982
Lợi nhuận, cổ tức được chia	600.000.000	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	860.748.564	147.368.392
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.911.774	64.592.078
Cộng	2.224.252.106	667.987.452

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	238.974.610	576.448.683
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.968.281	38.638.681
Chiết khấu thanh toán	3.037.518.608	2.267.739.899
Cộng	3.296.461.499	2.882.827.263

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên vật liệu	75.538.284	137.016.854
Chi phí nhân viên	9.088.246.075	9.114.642.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	718.334.326	795.236.433
Thuế, phí và lệ phí	1.070.581.580	544.374.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.798.559.167	2.804.563.589
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.063.604.660	944.681.437
Cộng	13.814.864.092	14.340.514.655
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vật liệu, bao bì	1.406.650.054	1.338.335.503
Chi phí nhân viên	1.753.009.765	1.646.216.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	507.513.256	680.667.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.593.500	82.663.652
Chi phí bảo hành	277.847.466	329.788.166
Các khoản chi phí bán hàng khác	958.310.452	1.106.957.354
Cộng	4.964.924.493	5.184.628.173

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.319.673.233	14.751.192.719
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế - lợi nhuận nhận được từ công ty liên kết	(600.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế	14.719.673.233	14.751.192.719
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.943.934.647	2.950.238.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty xác định thu nhập chịu thuế khác biệt so với lợi nhuận kế toán là 600.000.000 VND. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	12.375.738.586	11.800.954.175
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(472.038.168)
Lợi nhuận/ (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.375.738.586	11.328.916.007
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.492.200	9.492.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.304	1.193
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm trước được trình bày lại do điều chỉnh khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 với số tiền là 472.038.168 VND, số lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 trước khi trình bày lại là 1.243 VND.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất đồ điện dân dụng: quạt điện, lồng quạt...; Ngoài ra kinh doanh thương mại nhập khẩu một số loại quạt điện nhưng trong cùng khu vực. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu tại trụ sở chính đặt tại số 734 Nguyễn Văn Linh - Lê Chân - Hải Phòng. Công ty không có đơn vị phụ thuộc nào tại các địa bàn ngoài tỉnh. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	21.806.342.793	8.084.538.281
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(6.654.091.279)	(9.312.574.534)
Nợ thuần	15.152.251.514	(1.228.036.253)
Vốn chủ sở hữu	164.740.688.826	162.384.235.496
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,09</u>	<u>0,00</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.654.091.279	9.312.574.534
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.295.675.046	10.456.292.615
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.777.753.967	-
Đầu tư tài chính dài hạn	20.039.000.000	20.039.000.000
Cộng	<u>51.766.520.292</u>	<u>39.807.867.149</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	21.806.342.793	8.084.538.281
Phải trả người bán và phải trả khác	15.696.588.590	13.413.662.871
Chi phí phải trả	1.020.503.249	261.428.096
Cộng	<u>38.523.434.632</u>	<u>21.759.629.248</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.654.091.279	-	-	6.654.091.279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.295.675.046	-	-	14.295.675.046
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.777.753.967	-	-	10.777.753.967
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	20.039.000.000	20.039.000.000
Cộng	31.127.520.292	600.000.000	20.039.000.000	51.766.520.292
Tại ngày cuối năm				
Các khoản vay	21.706.342.793	100.000.000	-	21.806.342.793
Phải trả người bán và phải trả khác	15.696.588.590	-	-	15.696.588.590
Chi phí phải trả	1.020.503.249	-	-	1.020.503.249
Cộng	38.423.434.632	100.000.000	-	38.523.434.632
Chênh lệch thanh khoản thuần	(7.295.914.340)	500.000.000	20.039.000.000	13.243.085.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.312.574.534	-	-	9.312.574.534
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.456.292.615	-	-	10.456.292.615
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	20.039.000.000	20.039.000.000
Cộng	19.768.867.149	-	20.039.000.000	39.807.867.149
Tại ngày đầu năm				
Các khoản vay	7.784.538.281	300.000.000	-	8.084.538.281
Phải trả người bán và phải trả khác	13.413.662.871	-	-	13.413.662.871
Chi phí phải trả	261.428.096	-	-	261.428.096
Cộng	21.459.629.248	300.000.000	-	21.759.629.248
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.690.762.099)	(300.000.000)	20.039.000.000	18.048.237.901

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.


31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN


Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2021/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2021 về việc tạm ứng cổ tức năm 2021 theo tỷ lệ thực hiện 5%/cổ phiếu bằng tiền mặt, thời gian thực hiện tháng 1 năm 2021, Công ty đã thông báo ngày giao dịch không hưởng quyền, ngày đăng ký cuối cùng và thời gian thực hiện chi trả lần lượt là ngày 05 tháng 01 năm 2022, ngày 06 tháng 01 năm 2022 và ngày 21 tháng 12 năm 2022.


32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.138.248.104	972.943.773
Hoàng Thanh Hải	268.482.409	254.175.289
Lê Thị Bích Huệ	253.391.589	254.398.000
Mai Văn Minh	274.486.309	254.178.189
Trịnh Thị Lan Phương	212.711.658	210.192.295
Nguyễn Minh Chung	129.176.139	-
Cổ tức trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.882.472.500	1.882.472.500
Hoàng Thanh Hải	1.241.891.300	1.241.891.300
Lê Thị Bích Huệ	334.993.750	334.993.750
Mai Văn Minh	191.324.300	191.324.300
Trịnh Thị Lan Phương	114.263.150	114.263.150


Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2022


Trịnh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Mai Văn Minh
Tổng Giám đốc



Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319,
Số 63 Lê Văn Lương, P. Trung Hòa,
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Văn phòng Hồ Chí Minh

Tầng 11 tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-24 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Văn phòng Đồng Nai

79 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng,
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Ha Noi Office

12A Floor, 319 Corporation Tower
No. 63 Le Van Luong, Trung Hoa Ward,
Cau Giay District, Hanoi City
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Ho Chi Minh Office

11th Floor, HUD Building, No.159 Dien Bien Phu Street
Ward 15, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-24 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Dong Nai Office

No. 79 Ha Huy Giap Street, Quyet Thang Ward,
Bien Hoa City, Dong Nai Province
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn